

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176,984,114,226	196,099,053,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40,417,525,895	61,850,855,272
1. Tiền	111	V.01	20,689,538,020	20,712,774,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,727,987,875	41,138,080,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,077,246,904	81,816,273,444
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	59,728,980,755	62,023,429,916
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	30,105,362,116	33,538,663,095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	9,119,557,764	7,130,834,164
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,876,653,731)	(20,876,653,731)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		55,016,833,996	50,051,227,065
1. Hàng tồn kho	141	V.06	56,567,638,865	51,602,031,934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,472,507,431	2,380,697,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,011,740,469	1,623,415,213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		460,766,962	757,282,286
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277,730,336,495	254,781,805,366
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,728,088,417	1,647,811,256
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,728,088,417	1,647,811,256
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		256,822,530,081	229,351,096,042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	241,471,704,910	219,619,113,821
- Nguyên giá	222		552,095,069,598	520,749,488,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310,623,364,688)	(301,130,374,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15,350,825,171	9,731,982,221
- Nguyên giá	228		20,029,178,099	14,329,178,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,678,352,928)	(4,597,195,878)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,625,259,847	2,595,271,804
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1,625,259,847	2,595,271,804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,554,458,150	21,187,626,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	17,187,953,089	20,002,020,343
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	77,054,035	679,066,624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	289,451,026	506,539,297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		454,714,450,721	450,880,858,646
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60,521,835,561	72,605,201,779
I. Nợ ngắn hạn	310		59,535,335,561	71,618,701,779
1. Phải trả người bán	311	V.18	29,328,278,897	35,531,689,008
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	5,059,794,585	6,867,476,730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	8,198,337,133	8,454,284,446
4. Phải trả người lao động	314		9,536,324,171	15,568,248,782
5. Chi phí phải trả	315	V.21	4,028,553,066	3,060,245,339
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	2,512,468,255	1,265,178,020
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871,579,454	871,579,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		394,192,615,160	378,275,656,867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	394,192,615,160	378,275,656,867
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		161,018,527,611	156,259,924,700
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,780,105,541	55,168,760,927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50,516,426,880	55,168,760,927
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,263,678,661	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,823,195,771	6,276,185,003
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400)	510		454,714,450,721	450,880,858,646

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	154,628,027,317	127,170,079,330	154,628,027,317	127,170,079,330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	154,628,027,317	127,170,079,330	154,628,027,317	127,170,079,330
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	118,363,731,083	99,185,171,073	118,363,731,083	99,185,171,073
	20	36,264,296,234	27,984,908,257	36,264,296,234	27,984,908,257
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	229,753,712	229,480,856	229,753,712	229,480,856
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	46,751,700	15,784,100	46,751,700	15,784,100
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	499,641,984	621,880,684	499,641,984	621,880,684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,749,583,989	9,570,524,799	14,749,583,989	9,570,524,799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	21,198,072,273	18,006,199,530	21,198,072,273	18,006,199,530
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	800,381,371	235,275,394	800,381,371	235,275,394
12. Chi phí khác	32	37,740,280	89,410,133	37,740,280	89,410,133
13. Lợi nhuận khác	40	762,641,091	145,865,261	762,641,091	145,865,261
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	21,960,713,364	18,152,064,791	21,960,713,364	18,152,064,791
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	3,991,363,103	4,125,779,339	3,991,363,103	4,125,779,339
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	602,012,589	(189,027,583)	602,012,589	(189,027,583)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	17,367,337,672	14,215,313,035	17,367,337,672	14,215,313,035
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		103,659,011	714,164,570	103,659,011	714,164,570
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		17,263,678,661	13,501,148,465	17,263,678,661	13,501,148,465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,726	1,350	1,726	1,350

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đông



Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2021

Trưởng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,960,713,364	18,152,064,791
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,608,931,016	11,852,731,695
- Khấu hao TSCĐ	02		13,791,933,028	12,066,428,451
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		46,751,700	(27,266,602)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(229,753,712)	(186,430,154)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		35,569,644,380	30,004,796,486
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,201,962,818	(12,796,474,309)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,965,606,931)	(2,928,733,705)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,937,528,660)	4,912,333,391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,831,340,440	2,710,469,710
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,545,017,675)	(4,039,094,903)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,154,794,372	17,863,296,670
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(40,367,498,711)	(10,387,120,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		800,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229,753,712	186,430,154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,337,744,999)	(10,200,689,846)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(250,378,750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(250,378,750)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,433,329,377)	7,662,606,824
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,850,855,272	40,113,853,116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	40,417,525,895	47,776,459,940

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2021
Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2021 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 93.52 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 93.52 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	242,289,700	843,865,600
VND	242,289,700	843,865,600
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	20,447,248,320	19,868,909,116
VND	18,704,383,894	19,700,777,442
USD quy đổi VND	1,742,864,426	168,131,674
Các khoản tương đương tiền	19,727,987,875	41,138,080,556
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	40,417,525,895	61,850,855,272
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	59,728,980,755	62,023,429,916
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
-	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,933,904,705	1,064,142,909
-	-	-
- Khách hàng khác	48,992,512,995	52,156,723,952
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	59,728,980,755	62,023,429,916

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

4.1- Ngắn hạn

- Phải thu khách hàng mảng xây lắp
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

4.1- Dài hạn

- Ký quỹ hoàn nguyên mô

Cộng

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

- Nợ đã trích dự phòng khó đòi

7 HÀNG TỒN KHO

7.1- Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD DD
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
	<u>9,119,557,764</u>	<u>7,130,834,164</u>
	4,425,873,866	4,425,873,866
	3,894,575,835	1,635,840,879
	799,108,063	1,069,119,419
	<u>1,728,088,417</u>	<u>1,647,811,256</u>
	1,728,088,417	1,647,811,256
	<u><u>10,847,646,181</u></u>	<u><u>8,778,645,420</u></u>
	<u>20,876,653,731</u>	<u>22,486,926,568</u>
	<u>20,876,653,731</u>	<u>22,486,926,568</u>
	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
	<u>56,567,638,865</u>	<u>51,602,031,934</u>
	-	-
	35,513,185,826	30,396,447,532
	754,479,505	685,303,332
	2,370,489,946	2,871,912,769
	14,922,816,365	14,490,377,308
	3,006,667,223	3,157,990,993
	-	-
	<u>(1,550,804,869)</u>	<u>(1,550,804,869)</u>
	<u>55,016,833,996</u>	<u>50,051,227,065</u>
	1,625,259,847	2,595,271,804
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2021	88,554,312,941	244,743,593,705	185,296,371,320	1,098,191,061	520,611,939	536,407,819	520,749,488,785
- Tăng mới trong kỳ	3,961,590,809	11,615,636,364	19,958,221,821	56,000,000			35,591,448,994
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,245,868,181)	-			(4,245,868,181)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2021	92,515,903,750	256,359,230,069	201,008,724,960	1,154,191,061	520,611,939	536,407,819	552,095,069,598
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2021	48,194,548,121	155,148,802,706	96,174,884,104	775,120,275	520,611,939	316,407,819	301,130,374,964
- Khấu hao trong kỳ	1,561,157,700	4,964,314,410	7,144,473,315	40,830,553	0	0	13,710,775,978
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(4,217,786,254)	-			(4,217,786,254)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2021	49,755,705,821	160,113,117,116	99,101,571,165	815,950,828	520,611,939	316,407,819	310,623,364,688
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2021	40,359,764,820	89,594,790,999	89,121,487,216	323,070,786	-	220,000,000	219,619,113,821
Số dư tại ngày 31/03/2021	42,760,197,929	96,246,112,953	101,907,153,795	338,240,233	-	220,000,000	241,471,704,910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2021	11,284,283,001	516,100,000	2,528,795,098	14,329,178,099
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	5,700,000,000	-	-	5,700,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	16,984,283,001	516,100,000	2,528,795,098	20,029,178,099
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,552,300,780	516,100,000	2,528,795,098	4,597,195,878
- Khấu hao trong kỳ	81,157,050	-	-	81,157,050
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	1,633,457,830	516,100,000	2,528,795,098	4,678,352,928
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2021	9,731,982,221	-	-	9,731,982,221
Số dư tại ngày 31/03/2021	15,350,825,171	-	-	15,350,825,171

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND		
13.1- Ngắn hạn		-		
13.2- Dài hạn	17,187,953,089	20,002,020,343		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	14,247,552,425	14,597,902,073		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1,544,889,670	2,986,875,160		
- Các khoản khác	1,395,510,994	2,417,243,110		
Cộng	17,187,953,089	20,002,020,343		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	29,328,278,897	35,531,689,008		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	759,774,600	8,342,541,145		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	9,937,555,000	6,550,427,467		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	70,901,716	47,689,107		
- Các khách hàng khác	18,560,047,581	20,591,031,289		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-			
Cộng các tài sản dài hạn khác	29,328,278,897	35,531,689,008		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3,075,541,736	8,481,356,721	8,591,923,312	2,964,975,145
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	126,582,864	126,582,864	-
- Thuế thu nhập cá nhân	403,688,482	476,876,214	851,297,178	29,267,518
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,874,825,248	3,499,213,827	3,545,017,675	3,829,021,400
- Thuế tài nguyên	881,708,260	1,550,706,530	1,346,790,860	1,085,623,930
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế, phí khác	218,520,720	502,060,142	431,131,722	289,449,140
Cộng	8,454,284,446	14,636,796,298	14,892,743,611	8,198,337,133

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	4,028,553,066	3,060,245,339
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,193,255,794	1,169,453,103
- Tiền sử dụng số liệu mở	-	-
- Chi phí khác	2,835,297,272	1,890,792,236
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	4,028,553,066	3,060,245,339
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	2,512,468,255	1,265,178,020
- Kinh phí công đoàn	517,029,211	419,187,863
- Phải trả khác	1,995,439,044	845,990,157
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	2,512,468,255	1,265,178,020
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	77,054,035	679,066,624
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	43,442,796,486	13,582,318,992	339,814,218,320
- Lợi nhuận trong năm 2018					66,842,229,505	1,528,217,375	68,370,446,880
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(753,108,333)	(25,753,108,333)
- Phát hành cổ phiếu							-
- Trích lập các quỹ				34,041,608,095	(34,041,608,095)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					3,925,343,031	(8,081,243,031)	(4,155,900,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
- Lợi nhuận trong kỳ					17,367,337,672	103,659,011	17,470,996,683
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	(250,378,750)	(250,378,750)
- Chia cổ tức mẹ							-
- Trích lập các quỹ					-		-
- Phát hành cổ phiếu							-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất				4,758,602,911	(4,755,993,058)	(1,306,269,493)	
Số dư tại ngày 31/03/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	161,018,527,611	67,780,105,541	4,823,195,771	394,192,615,160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		1,500,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	161,018,527,611	156,259,924,700
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	871,579,454	871,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	5,732,623,867	3,932,406,768
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,628,489,669	7,954,564,525
+ Doanh thu gạch xây dựng	6,295,201,656	15,551,801,311
+ Doanh thu cao lanh	3,987,154,022	4,297,306,130
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	131,984,558,103	95,434,000,596
Cộng	154,628,027,317	127,170,079,330
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	5,148,602,913	3,363,129,021
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	4,691,846,636	5,005,779,997
+ Giá vốn gạch xây dựng	2,151,872,589	7,910,926,695
+ Giá vốn cao lanh	2,946,584,963	2,298,349,120
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	103,424,823,981	80,606,986,240
Cộng	118,363,731,083	99,185,171,073
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229,753,712	186,430,154
-Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	43,050,702
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	229,753,712	229,480,856
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	46,751,700	15,784,100
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	46,751,700	15,784,100
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Chi phí lương nhân viên	82,164,931	60,859,806
- Chi phí nguyên vật liệu	334,999,066	353,401,963
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,024,654	67,574,674
- Chi phí bằng tiền khác	22,070,000	132,660,908
Cộng	499,641,984	621,880,684

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Chi phí lương nhân viên	8,974,454,354	4,623,294,834
- Chi phí nguyên vật liệu	717,889,965	610,283,961
- Chi phí khấu hao	1,467,860,869	1,249,047,722
- Thuế, phí lệ phí	267,466,211	273,131,413
- Trích lập dự phòng	-	3,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505,398,714	466,924,253
- Chi phí bằng tiền khác	2,816,513,876	2,344,842,616
Cộng	14,749,583,989	9,570,524,799
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	800,000,000	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	381,371	235,275,394
	800,381,371	235,275,394
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	28,081,927	-
Chi phí khác	9,658,353	89,410,133
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	37,740,280	89,410,133
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,991,363,103	4,125,779,339
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,991,363,103	4,125,779,339
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	602,012,589	(40,058,965)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Chi phí lương nhân viên	14,638,408,015	11,789,923,848
- Chi phí nguyên vật liệu	94,160,264,506	77,218,361,360
- Chi phí khấu hao	12,432,486,263	10,803,292,246
- Thuế, phí lệ phí	40,517,755	67,756,047
- Trích lập dự phòng	-	3,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,175,667,743	12,789,297,293
- Chi phí bằng tiền khác	3,092,713,491	3,561,787,434
Cộng	139,540,057,773	116,233,418,228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	17,975,815,077	6,628,489,669	8,389,520,292	3,987,154,022	131,984,558,103	(14,337,509,846)	154,628,027,317
Giá vốn hàng bán	11,594,129,893	4,691,846,636	6,075,833,914	2,946,584,963	108,923,890,463	(15,868,554,786)	118,363,731,083
Lãi gộp	6,381,685,184	1,936,643,033	2,313,686,378	1,040,569,059	23,083,753,640	1,531,044,940	36,264,296,234
Chi phí bán hàng	15,119,578	345,499,066	969,546	93,734,931	44,318,863		499,641,984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	307,040,343	816,305,412	212,580,053	621,562,644	12,575,007,266	217,088,271	14,749,583,989
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	6,059,525,263	774,838,555	2,100,136,779	325,271,484	10,464,427,511	1,313,956,669	21,015,070,261
Doanh thu tài chính	6,042,556,280	-	109,827,225	-	523,966	(5,923,153,759)	229,753,712
Chi phí tài chính	46,612,850	107,585	-	31,265	-		46,751,700
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	8,114,361,363	774,730,970	547,214,056	325,240,219	10,430,601,367	(4,609,197,090)	21,198,072,273
Thu nhập khác	800,001,250	-	500	-	379,621		800,381,371
Chi phí khác	33,117,148	-	-	1,087,336	3,535,796		37,740,280
Lợi nhuận khác	766,884,102	-	500	(1,087,336)	(3,156,175)		762,641,091
Tổng lợi nhuận trước thuế	12,845,438,795	774,730,970	2,647,351,335	324,152,883	10,461,795,302	(4,609,197,090)	21,960,713,364
Chi phí thuế TNDN						-	-
Lợi nhuận sau thuế							
Lợi ích cổ đông thiểu số	-						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2021	01/01/2021
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	38.92	43.49
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	61.08	56.51
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13.31	16.10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	86.69	83.90
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.97	2.74
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.68	0.73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2021	Quý I/2020
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	14.20	14.27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11.23	11.18
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.83	4.03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.82	3.15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.41	3.76

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2021

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

